

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1708/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 08 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 20/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Sa Pa - thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ (2021-2030), tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Theo đề nghị của UBND thị xã Sa Pa tại Tờ trình số 258/TTr-UBND ngày 04/6/2024; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 245/TTr-STNMT ngày 25/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên là 68.473,80 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 59.801,80 ha, chiếm 87,34% tổng diện tích tự nhiên (*trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 11,22 ha*).

- Đất phi nông nghiệp: 4.225,43 ha, chiếm 6,17% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 4.446,57 ha, chiếm 6,49% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Biểu số 01 kèm theo)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 2.170,51 ha, gồm:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.665,88 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 478,50 ha.

- Đất nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 26,13 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 02 kèm theo)

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Sa Pa sẽ đưa 3.867,33 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 3.691,17 ha.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: 176,16 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Sa Pa được duyệt kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ (2021-2030), tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29/3/2023; Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Sa Pa - thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định

số 266/QĐ-TTg ngày 20/3/2023; Quy hoạch các phân khu số 1, 2, 3, 4, 5 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hằng năm thị xã Sa Pa đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (nếu có) và nằm trong chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phân bổ. UBND thị xã Sa Pa hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tổ chức, triển khai thực hiện nội dung này.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

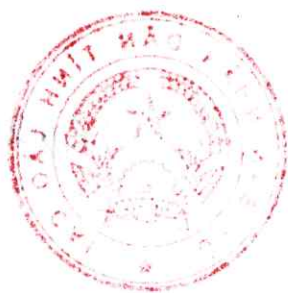
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (05 bản);
- UBND thị xã Sa Pa (25 bản);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công TTĐT tỉnh;
- Các Chuyên viên khối TMTH;
- Lưu: VT, BBT1, TNL

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải



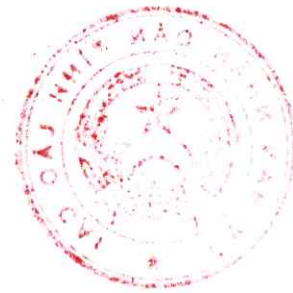
Biểu số 01: Diện tích cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số 1708 QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT		Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.473,80	100,00	68.473,80	0,00	68.473,80	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.355,04	83,76	59.801,80	0,00	59.801,80	87,34
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.198,22	7,32	4.042,79	0,00	4.042,79	6,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	-	-	11,22	0,00	11,22	0,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.908,24	6,81	3.180,03	0,00	3.180,03	5,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.534,81	2,68	2.255,71	0,00	2.255,71	3,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.313,53	35,42	19.938,03	0,00	19.938,03	33,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.222,64	33,52	21.122,00	0,00	21.122,00	35,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.110,37	14,14	9.116,02	0,00	9.116,02	15,24
	<i>Trong đó: Đất rừng tự nhiên sản xuất</i>	RSN	5.717,99	70,50	6.808,00	0,00	6.808,00	74,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,90	0,05	22,72	0,00	22,72	0,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,32	0,07	124,50	0,00	124,50	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.804,86	4,10	4.225,43	0,00	4.225,43	6,17
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,49	1,19	56,07	0,00	56,07	1,33
2.2	Đất an ninh	CAN	1,31	0,05	6,74	0,00	6,74	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	0,00	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	15,0	0,00	15,00	0,35
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	189,67	6,76	371,40	0,00	371,40	8,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,24	1,01	40,84	0,00	40,84	0,97
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	12,15	12,15	0,29
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	1,92	0,07	12,15	-12,15	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.291,57	46,05	2.114,95	0,00	2.114,95	50,05
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	671,69	52,01	1.043,48	0,00	1.043,48	49,34
-	Đất thủy lợi	DTL	84,88	6,57	95,12	0,00	95,12	4,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,82	0,45	23,66	0,00	23,66	1,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,44	0,81	10,14	6,75	16,89	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	42,77	3,31	96,24	-13,97	82,27	3,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,36	0,11	89,46	0,00	89,46	4,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	403,53	31,24	531,44	0,00	531,44	25,13

Handwritten signature

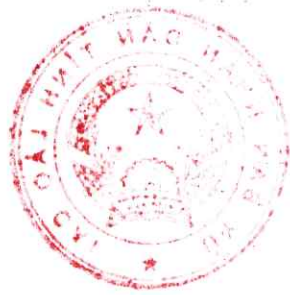


Biểu số 01: Diện tích cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: 1708 /QĐ-UBND ngày 08 /7/2024 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT		Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,65	0,13	2,12	0,00	2,12	0,10
	Đất xây dựng kho dữ trữ quốc gia	DKG	-	-		0,00	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,42	0,34	4,00	0,42	4,42	0,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,03	1,01	43,61	0,00	43,61	2,06
-	Đất tôn giáo	TON	1,86	0,14	29,48	-10,00	19,48	0,92
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,99	3,64	122,23	14,05	136,28	6,44
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,45	0,03	0,49	0,00	0,49	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,88	0,07	0,88	0,00	0,88	0,04
-	Đất chợ	DCH	1,81	0,14	22,58	2,77	25,35	1,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	83,67	2,98	-	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-		0,00	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	71,41	2,55	228,94	0,00	228,94	5,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	288,79	10,30	426,90	0,00	426,90	10,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	154,64	5,51	574,01	0,00	574,01	13,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,81	0,35	46,17	0,00	46,17	1,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	0,09	8,02	0,00	8,02	0,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		0,00	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,48	0,02	1,00	0,00	1,00	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	641,94	22,89	307,21	0,00	307,21	7,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,73	0,17	8,63	0,00	8,63	0,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66	0,02	7,41	0,00	7,41	0,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.313,90	12,14	4.446,57	0,00	4.446,57	6,49

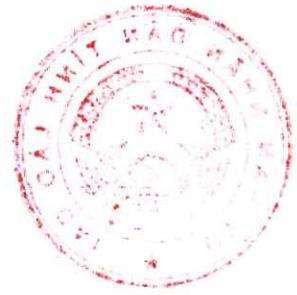


Biểu số 02: Diện tích chuyển mục đích trong điều chỉnh quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 17.08/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pa	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.665,88	137,95	231,86	208,25	172,17	77,77	140,51	54,37	54,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	225,51	14,40	54,77	4,05	5,93	0,16	8,52	11,31	11,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	550,04	67,73	40,42	74,13	36,44	28,93	68,48	13,64	20,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	284,02	29,53	15,45	51,67	29,20	17,87	28,00	6,50	11,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	94,18	-	34,52	5,77	-	3,24	2,45	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	14,72	-	-	-	-	-	-	12,11	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	474,93	26,17	82,31	59,02	99,64	27,47	32,28	10,80	10,50
	Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	35,79	1,99	0,43	8,51	0,14	-	6,19	-	1,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,64	0,12	0,03	0,12	0,96	0,10	0,79	0,01	0,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	17,85	-	4,36	13,49	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		478,50	-	24,92	14,80	14,73	-	-	50,06	39,60
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	26,59	-	-	-	-	-	-	11,86	1,40
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	450,95	-	24,92	14,80	14,73	-	-	38,20	38,20
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	26,13	11,28	2,58	0,67	6,88	1,30	0,08	-	-

B



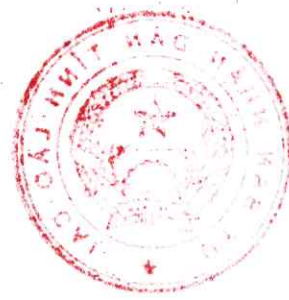
Biểu số 02: Diện tích chuyển mục đích trong điều chỉnh quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 09 / 7 / 2024 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	85,22	52,31	49,37	50,84	60,59	51,87	55,07	183,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,94	8,08	10,83	7,64	12,52	8,65	13,03	40,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,61	15,23	16,65	23,59	13,29	10,78	19,00	68,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,34	10,45	9,75	8,70	11,32	7,53	9,30	19,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,40	7,61	3,01	2,24	4,05	-	1,18	20,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	2,61	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,34	10,94	9,13	8,67	19,41	22,30	12,57	33,40
	Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,50	1,20	0,92	3,37	7,72	-	0,90	2,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,60	-	-	-	-	-	-	1,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		42,20	19,50	38,20	136,79	2,36	6,59	38,20	50,55
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	4,00	-	-	-	2,36	6,59	-	0,38
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	38,20	19,50	38,20	136,79	-	-	38,20	49,21
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	0,96
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	0,36	-	2,98

Handwritten signature



Biểu số 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								STT
				Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pả	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(1)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.691,17	39,94	63,82	1,47	40,00	-	-	1.447,34	198,12	1
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,81	-	-	-	-	-	-	-	-	1.1
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	512,00	15,00	-	-	-	-	-	11,00	10,00	1.3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	110,05	-	-	-	-	-	-	2,34	-	1.4
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.641,91	-	-	0,60	-	-	-	1.188,93	125,33	1.5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.401,78	24,94	63,82	0,87	40,00	-	-	245,07	62,79	1.6
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.7
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,62	-	-	-	-	-	-	-	-	1.8
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	176,16	4,20	10,57	2,42	9,41	9,79	1,85	20,68	1,80	2
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,53	-	-	-	-	-	-	4,78	-	2.1
2.2	Đất an ninh	CAN	0,55	-	-	0,20	0,35	-	-	-	-	2.2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.3
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.4
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	16,13	0,38	0,44	1,63	-	4,69	0,36	4,09	-	2.5
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06	-	0,06	-	-	-	-	-	-	2.6
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,71	-	-	-	-	-	-	-	-	2.7
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.8
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	100,55	1,68	5,29	0,46	0,61	2,55	1,45	7,71	0,63	2.9
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	22,76	1,56	2,12	0,30	0,60	2,55	0,89	3,71	0,21	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39	-	-	0,04	-	-	-	0,16	0,15	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26	-	-	0,08	-	-	0,02	0,06	0,10	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	2,13	-	-	0,04	-	-	0,54	0,43	0,07	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	-	2,50	-	-	-	-	-	0,10	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	26,57	-	-	-	-	-	-	3,35	-	-
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,37	0,12	-	-	0,01	-	-	-	-	-
-	Đất tôn giáo	TON	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,33	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,47	-	0,62	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,43	0,01	-	-	0,39	0,91	0,04	-	-	2.12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,96	-	-	-	-	-	-	4,10	1,17	2.13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	15,98	1,99	4,78	0,07	7,50	1,64	-	-	-	2.14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,12	-	-	0,06	0,56	-	-	-	-	2.15
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.17
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	2.20

